

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **83/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 17 - 8 - 2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hồng Nguyên và ông Phạm Văn  
Trương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân  
huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham  
gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng  
Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2022/TLST- HNGĐ ngày 16  
tháng 02 năm 2022, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa  
vụ án ra xét xử số: 77/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 và  
Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022,  
giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1987;

- Bị đơn: Ông **Lâm Trọng N**, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2022 và lời khai trong thời gian chuẩn bị  
xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Bà và ông Lâm Trọng N tự nguyện kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân  
dân xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy  
định của pháp luật vào ngày 02/7/2010. Trong thời gian sống chung, ông N không  
lo làm ăn, nhiều lần nhậu nhẹt, say xỉn về nhà chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà và  
đập phá tài sản trong gia đình. Tình trạng kéo dài trong nhiều năm nhưng bà đã cố  
gắng nhẫn nhịn nhưng ông N vẫn không sửa đổi bản thân, cuộc sống hôn nhân  
không hạnh phúc. Nay do không còn tình cảm vợ chồng với ông N nên bà yêu cầu  
Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lâm Trọng N.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông N có 03 (ba) con chung là Lâm Ngọc D, sinh ngày 23/5/2008, Lâm Ngọc Thanh T, sinh ngày 25/03/2010 và Lâm Ngọc Thanh Th, sinh ngày 12/4/2016. Nay ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi cả ba con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để trình bày ý kiến của mình và cũng không tham gia phiên hòa giải. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Lâm Trọng N; giao cả ba con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng và ông N không cấp dưỡng nuôi con do bà P không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Lâm Trọng N cư trú tại Ấp x, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N và được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà P khởi kiện đối với ông N. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà P là nguyên đơn, ông N là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

**[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 27, ngày 02 tháng 7 năm 2010. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà P yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Các đương sự sống không hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do ông N không lo làm ăn, nhiều lần nhậu nhẹt, say xỉn về nhà chửi bới, xúc phạm, đánh đập bà P và đập phá tài sản trong gia đình. Bà P khởi kiện, ông N đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, cho thấy ông N không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối việc bà P yêu cầu ly hôn với mình.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự có 03 (ba) con chung là Lâm Ngọc D, sinh ngày 23/5/2008, Lâm Ngọc Thanh T, sinh ngày 25/03/2010 và Lâm Ngọc Thanh Th, sinh ngày 12/4/2016. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con; bị đơn không gửi ý kiến, yêu cầu của mình và cũng không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, cháu T và cháu D đều có nguyện vọng được sống cùng với bà P, bản thân cháu Thúy còn nhỏ nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ, chu đáo từ người mẹ. Vì vậy, giao cả ba con chung cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở, đúng pháp luật. Bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết tài sản chung khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết nợ chung nên khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 108, 110, 116, 117, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85, 89, 91, 92, 93 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Lâm Trọng N.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 03 (ba) con chung là Lâm Ngọc D, sinh ngày 23/5/2008, Lâm Ngọc Thanh T, sinh ngày 25/03/2010 và Lâm Ngọc Thanh Th, sinh ngày 12/4/2016. Giao cả ba con chung cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không ghi nhận được yêu cầu của đương sự về việc giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002302 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà P đã nộp đủ.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 27 ngày 02/7/2010);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Nam**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Nam**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 45 ngày 13/7/2018);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Nam**

